

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)

Công ty Thành viên của Reanda International

Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.

Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phố Quang, phường 9, Phú Nhuận.

Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90

Email: info@vietvalues.com | Website: www.vietvalues.com



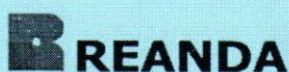
Mang tri thức phục vụ khách hàng



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU SÔNG BÉ



Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt
(**VIETVALUES**)

Công ty Thành viên của Reanda International

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)

Công ty Thành viên của Reanda International

Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.

Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phó Quang, phường 9, Phú Nhuận.

Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90

Email: info@vietvalues.com | Website: www.vietvalues.com

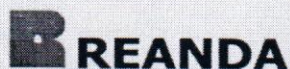


Mang tri thức phục vụ khách hàng

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU SÔNG BÉ



Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt
(**VIETVALUES**)

Công ty Thành viên của Reanda International

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Chủ tịch công ty	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2013	07 - 08
4. Kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	09 - 10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	12 - 30

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY

Chủ tịch Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé là Công ty Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé được thành lập theo quyết định số 1492/QĐ-UBND ngày 01/07/2010 của UBND tỉnh Bình Phước và quyết định số 1493/QĐ-UBND ngày 01/07/2010 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi DNNN Công ty Cao su Sông Bé thành Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé và phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp ngày 01 tháng 07 năm 2010 và thay đổi lần thứ hai ngày 18 tháng 11 năm 2013 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ : 400.000.000.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Quốc lộ 14, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Điện thoại : +84 (0651) 3677 249

Fax : +84 (0651) 3677 260

3. Ngành nghề hoạt động

- Trồng, chăm sóc, chế biến các loại cây công nghiệp xuất khẩu;
- Đại lý thu mua mù cao su tiểu điền;
- Quản lý bảo vệ, xây dựng và phát triển vốn rừng;
- Sản xuất kinh doanh nông lâm nghiệp kết hợp;
- Xuất khẩu mù cao su, sản phẩm từ cây cao su, hồ tiêu, hạt điều, cà phê, đậu, mè;
- Nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu của công ty;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp, khu dân cư;
- Trồng rừng khoanh nuôi và bảo vệ rừng;
- Khai thác, chế biến lâm sản;
- Chế biến và tiêu thụ sản phẩm lâm nghiệp;
- Dịch vụ thiết kế, khai thác lâm nghiệp, thiết kế trồng rừng và đo đạc đất đai;
- Sản xuất kinh doanh cây giống công - lâm nghiệp;

- Kinh doanh phân bón và thuốc bảo vệ thực vật và các chương trình trợ cước, trợ giá;
- Sản xuất kinh doanh ngành nghề thủ công mỹ nghệ, hàng mộc cao cấp, hàng mây tre, mun;
- Chăn nuôi đại gia súc;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;
- Xuất nhập khẩu hàng hóa, sản phẩm nông lâm sản;
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Kiểm kê đánh giá hiện trạng rừng;
- Tư vấn thiết kế nông lâm nghiệp;
- Tư vấn khảo sát lập dự án cải tạo rừng tự nhiên;
- Đầu tư, xây dựng giao thông thủy lợi.

4. Chủ tịch công ty và Ban Điều hành

4.1. Chủ tịch

Ông Nguyễn Tấn Hải Chủ tịch Công ty

4.2. Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Mỹ Phước

4.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Tấn Hải	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Hôn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Huỳnh Thị Thùy Trang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Quang Vĩnh	Kế toán trưởng

5. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được thể hiện trong Báo cáo tài chính (từ trang 07 đến trang 30).

6. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Chủ tịch Công ty, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

8. Xác nhận của Chủ tịch công ty

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Ban Điều hành cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Ban Điều hành có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các Công ty hay các bên liên quan.

9. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Chủ tịch Công ty và các thành viên của Ban Điều hành Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Bình Phước, ngày 23 tháng 06 năm 2014

[Chữ ký]



CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 1185... quyển 01... SCT/BS

Ngày 24 tháng 9 năm 2014

S.Đ.K.H.Đ. 33 - Công Chứng Viên



Trần Thị Lan

Số: 2359/14/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Kính gửi: CHỦ TỊCH VÀ BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY TNHH MTV CAO SU SÔNG BÉ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm 2013 bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được lập ngày 23 tháng 6 năm 2014 (từ trang 07 đến trang 30) của Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé (sau đây gọi tắt là "Công ty").

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm 2013 không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính năm 2013 dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính năm 2013. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính năm 2013 do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm 2013 trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính năm 2013.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Công ty ghi nhận doanh thu công trình nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 13 đoạn từ An Lộc đến ngã ba Chiu Riu theo cơ sở thực thu với số tiền là 9.090.909.091 đồng. Đồng thời, Công ty tạm kết chuyển giá vốn với số tiền là 8.903.829.568 đồng, lãi gộp là 187.079.523 đồng.
- Công ty chưa lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền ước tính là 4.786.897.500 đồng.
- Công ty chưa hạch toán lương phải trả cho người lao động hoạt động kinh doanh mùa cao su theo quỹ tiền lương được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước duyệt với số tiền ước tính là 20.221.132.692 đồng.

Ý kiến của kiểm toán viên ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 06 năm 2014

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Nguyễn Văn Lâm – Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN số: 1523-2013-071-1

Chữ ký được ủy quyền

dl

Đào Vũ Thiên Long - Kiểm toán viên

Giấy CNDKHN số: 1739-2013-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực 11195 quyển 01.....SCT/BS

Ngày 24 tháng 9 năm 2018

Công Chứng Viên



Trần Thị Lan



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

BẢN SAO

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		432.612.594.845	403.425.754.882
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	138.299.124.178	12.036.391.438
111	1. Tiền		2.299.124.178	12.036.391.438
112	2. Các khoản tương đương tiền		136.000.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		1.000.000.000	197.000.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn	5.2	1.000.000.000	197.000.000.000
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		166.931.513.874	63.670.646.256
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.3	4.800.587.131	2.555.104.844
132	2. Trả trước cho người bán	5.4	100.115.340.000	347.500.000
138	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.5	64.446.849.343	62.469.925.232
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	5.6	(2.431.262.600)	(1.701.883.820)
140	IV. Hàng tồn kho		115.354.300.209	125.210.436.155
141	1. Hàng tồn kho	5.7	115.354.300.209	125.210.436.155
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.027.656.584	5.508.281.033
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	5.8	887.618.700	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.826.094.147	577.768.585
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		5.240.243.281	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	5.9	3.073.700.456	4.930.512.448
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		235.627.118.560	214.248.268.712
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		231.640.642.236	208.003.843.334
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.10	39.155.506.410	44.499.286.249
222	- Nguyên giá		138.466.415.683	142.706.163.806
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(99.310.909.273)	(98.206.877.557)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	5.11	1.300.000.000	-
228	- Nguyên giá		1.452.400.000	152.400.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(152.400.000)	(152.400.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.12	191.185.135.826	163.504.557.085
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		2.600.000.000	5.555.400.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	5.13	5.555.400.000	5.555.400.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		-	-
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	5.14	(2.955.400.000)	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.386.476.324	689.025.378
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	5.15	1.386.476.324	689.025.378
268	2. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		668.239.713.405	617.674.023.594

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		244.146.305.914	196.493.176.572
310	I. Nợ ngắn hạn		212.975.315.385	196.493.176.572
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	5.16	81.000.000.000	37.000.000.000
312	2. Phải trả người bán	5.17	1.189.396.966	2.483.796.025
313	3. Người mua trả tiền trước	5.18	100.000.000	409.122.079
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		3.406.409	9.496.724.007
315	5. Phải trả người lao động		66.292.594.380	86.500.588.700
316	6. Chi phí phải trả		-	-
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.19	15.616.111.966	7.164.858.199
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.20	48.773.805.664	53.438.087.562
330	II. Nợ dài hạn		31.170.990.529	-
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
334	2. Vay và nợ dài hạn	5.21	30.000.000.000	-
339	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.170.990.529	-
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		424.093.407.491	421.180.847.022
410	I. Vốn chủ sở hữu	5.22	420.774.800.217	417.862.239.748
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		321.618.637.959	321.618.637.959
413	2. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		99.156.162.258	52.860.047.356
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		-	43.383.554.433
419	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	-
421	7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		3.318.607.274	3.318.607.274
432	1. Nguồn kinh phí	5.23	413.567.464	413.567.464
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	5.24	2.905.039.810	2.905.039.810
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		668.239.713.405	617.674.023.594

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
2. Ngoại tệ các loại (USD)	5.1.2	10,93	10,93
3. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Bình Phước, ngày 23 tháng 06 năm 2014

Kiểm soát viên

Kế toán trưởng

f hu

T. G. Huu



Nguyễn Thị Mỹ Phụng

HUỖNH QUANG VINH

NGUYỄN TÂN HẢI

Số chứng từ: 11195... quyển 01... SCT/BS

Ngày 31 tháng 12 năm 2013



Trần Thị Lan

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

PHẦN I. LÃI/LỖ

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.1	299.084.909.756	427.312.183.024
03	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		299.084.909.756	427.312.183.024
11	4. Giá vốn hàng bán	6.2	235.091.117.788	323.439.920.220
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		63.993.791.968	103.872.262.804
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.3	12.126.247.459	24.953.559.297
22	7. Chi phí tài chính	6.4	5.233.603.986	5.832.204.730
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		2.278.203.986	5.832.204.730
24	8. Chi phí bán hàng	6.5	5.466.634.574	1.249.913.182
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.6	45.311.625.970	28.432.365.523
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.108.174.897	93.311.338.666
31	11. Thu nhập khác	6.7	1.619.221.848	4.648.167.271
32	12. Chi phí khác	6.8	1.585.595.236	3.533.226.410
40	13. Lợi nhuận khác		33.626.612	1.114.940.861
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		20.141.801.509	94.426.279.527
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.9	5.396.041.164	20.164.393.531
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		14.745.760.345	74.261.885.996
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		-	-

(*) Không áp dụng

Công ty TNHH Mật thành viên Cao su Sông Bé
Kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

BẢN SAO

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

PHẦN II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH

ĐVT: VNĐ

STT	Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển sang năm sau
A	B	C	1	2	3	4=1+2-3
I	Thuế	10	7.664.873.183	11.531.051.941	24.432.761.996	(5.236.836.872)
1	Thuế GTGT hàng hoá dịch vụ	11	-	1.053.038.320	1.053.038.320	-
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	5.736.464.051	5.396.041.164	12.171.052.497	(1.038.547.282)
3	Thuế Tài nguyên	16	182.140	19.401.977	16.177.708	3.406.409
4	Thuế Nhà đất	18	-	-	-	-
5	Tiền thuế đất	19	-	532.349.279	532.349.279	-
6	Các loại thuế khác	20	1.928.226.992	4.530.221.201	10.660.144.192	(4.201.695.999)
	- Thuế môn bài		-	3.000.000	3.000.000	-
	- Thuế thu nhập cá nhân		1.928.226.992	3.066.292.926	9.196.215.917	(4.201.695.999)
	- Các loại thuế khác		-	1.460.928.275	1.460.928.275	-
II	Các khoản phải nộp khác	30	1.831.850.824	621.129.379	2.452.980.203	-
1	Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-
2	Các khoản phí, lệ phí	32	-	-	-	-
3	Các khoản khác	33	1.831.850.824	621.129.379	2.452.980.203	-
	Tổng cộng	40	9.496.724.007	12.152.181.320	26.885.742.199	(5.236.836.872)

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Kiểm soát viên

Số chứng thực... 111.5.5... quyền... 01/01/2014... SCT/BS

Ngày 24 tháng 01 năm 2014

Công Chứng và người chịu trách nhiệm

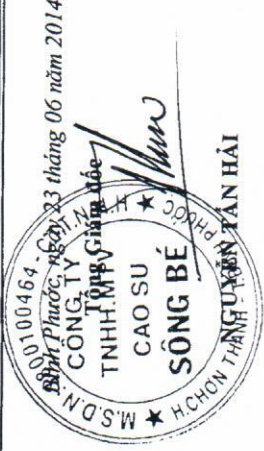


Trần Thị Lan

Kế toán trưởng

[Signature]

HUYỀN QUANG VINH



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		301.697.336.076	455.429.333.581
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(16.295.284.293)	(91.183.078.792)
03	3. Tiền trả cho người lao động		(142.589.063.441)	(170.699.985.994)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(2.278.203.986)	(5.832.204.730)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(12.171.052.497)	(63.070.960.598)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		26.633.870.585	27.031.379.992
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(142.506.169.022)	(110.544.975.584)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		12.491.433.422	41.129.507.875
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(33.771.752.779)	(50.115.585.429)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(183.000.000.000)	(334.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		243.000.000.000	398.576.142.828
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(1.000.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.543.052.097	22.429.837.075
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		39.771.299.318	35.890.394.474
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		184.655.975.325	77.418.960.800
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(110.655.975.325)	(190.418.960.800)
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		74.000.000.000	(113.000.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		126.262.732.740	(35.980.097.651)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		12.036.391.438	48.016.489.089
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	5.1	138.299.124.178	12.036.391.438

Kiểm soát viên

fhu

NGUYỄN THỊ MỸ PHƯỚC

Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Vinh

HUỲNH QUANG VINH

Bình Phước, ngày 23 tháng 06 năm 2014



NGUYỄN TẤN HẢI

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực 111.95 quyển 01 SCT/BS

Ngày 24 tháng 9 năm 2018



Trần Thị Lan

BẢN SAO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty nhà nước, 100% vốn nhà nước.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất nông, lâm nghiệp.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Trồng, chăm sóc, chế biến các loại cây công nghiệp xuất khẩu;
- Đại lý thu mua mủ cao su tiểu điền;
- Quản lý bảo vệ, xây dựng và phát triển vốn rừng;
- Sản xuất kinh doanh nông lâm nghiệp kết hợp;
- Xuất khẩu mủ cao su, sản phẩm từ cây cao su, hồ tiêu, hạt điều, cà phê, đậu, mè;
- Nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu của công ty;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp, khu dân cư;
- Trồng rừng khoanh nuôi và bảo vệ rừng;
- Khai thác, chế biến lâm sản;
- Chế biến và tiêu thụ sản phẩm lâm nghiệp;
- Dịch vụ thiết kế, khai thác lâm nghiệp, thiết kế trồng rừng và đo đạc đất đai;
- Sản xuất kinh doanh cây giống công - lâm nghiệp;
- Kinh doanh phân bón và thuốc bảo vệ thực vật và các chương trình trợ cước, trợ giá;
- Sản xuất kinh doanh ngành nghề thủ công mỹ nghệ, hàng mộc cao cấp, hàng mây tre, mun;
- Chăn nuôi đại gia súc;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;
- Xuất nhập khẩu hàng hóa, sản phẩm nông lâm sản;
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Kiểm kê đánh giá hiện trạng rừng;
- Tư vấn thiết kế nông lâm nghiệp;
- Tư vấn khảo sát lập dự án cải tạo rừng tự nhiên;
- Đầu tư, xây dựng giao thông thủy lợi.

2 NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Chuẩn mực số 10 “ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ Tài chính.

Tỷ giá hạch toán ngày 31 tháng 12 năm 2013 là: 21.036 VNĐ/USD.

3 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban điều hành Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: bao gồm Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi;
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị thành phẩm tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước, giá trị vật tư được tính theo phương pháp bình quân gia quyền;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.3 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

▪ **Nguyên tắc đánh giá:**

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ **Phương pháp khấu hao áp dụng:**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính (từ ngày 01/01/2013 đến ngày 09/06/2013) và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính (từ ngày 10/06/2013).

▪ **Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 06 năm
Quyền sử dụng đất	33 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su của Công ty được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Bộ Tài chính và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 04 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam về việc ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo % năm 2013
Năm thứ 01	2,50
Năm thứ 02	2,80
Năm thứ 03	3,50
Năm thứ 04	4,40
Năm thứ 05	4,80
Năm thứ 06	5,40
Năm thứ 07	5,40
Năm thứ 08	5,10
Năm thứ 09	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50

Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,00
Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 20	5,20

4.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.
- Chi phí trả trước: căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.8 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

4.9 Cơ sở trích quỹ lương

Công ty trích quỹ lương phải trả người lao động đối với hoạt động kinh doanh mù cao su năm 2013 theo Quyết định số 1336/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước với số tiền là 128.959.459.834 đồng. Đồng thời công ty phải đạt được sản lượng khai thác mù năm 2013 là 3.559 tấn (quy khô) theo Công văn số 2491/STC-TCĐN ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Sở Tài chính tỉnh Bình Phước.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- **Vốn đầu tư của chủ sở hữu:** là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- **Thặng dư vốn cổ phần:** là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- **Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:** lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-)



chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;

- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện một số điều Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

4.11 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu bán mủ cao su được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
 - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu hoạt động xây dựng:
Công ty ghi nhận theo số tiền thực nhận được từ khách hàng.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

4.14 Thuế và Các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: thuế suất 25%.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

4.15 Số liệu so sánh

Trình bày lại số dư đầu năm trên bảng cân đối kế toán và số năm trước trên kết quả kinh doanh theo Biên bản kiểm toán nhà nước ngày 29 tháng 10 năm 2013. Cụ thể như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số cuối năm 2012	Số đầu năm 2013 trình bày lại	Chênh lệch
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	4.911.960.232	62.469.925.232	57.557.965.000
Hàng tồn kho	137.768.401.155	125.210.436.155	(12.557.965.000)
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	577.768.585	577.768.585
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	646.025.065	-	(646.025.065)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	208.504.557.085	163.504.557.085	(45.000.000.000)
Cộng tài sản	351.830.943.537	351.762.687.057	(68.256.480)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.331.542.644	9.496.724.007	4.165.181.363
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	9.220.472.694	7.164.858.199	(2.055.614.495)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	54.249.999.009	53.438.087.562	(811.911.447)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	255.427.991.375	321.618.637.959	66.190.646.584
Quỹ đầu tư phát triển	49.721.110.524	52.860.047.356	3.138.936.832
Quỹ dự phòng tài chính	43.604.497.052	43.383.554.433	(220.942.619)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	70.474.552.698	-	(70.474.552.698)
Cộng nguồn vốn	488.030.165.996	487.961.909.516	(68.256.480)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Số năm 2012	Số năm trước 2013 trình bày lại	Chênh lệch
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	427.312.183.024	427.312.183.024	-
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	427.312.183.024	427.312.183.024	-
Giá vốn hàng bán	323.439.920.220	323.439.920.220	-
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	103.872.262.804	103.872.262.804	-
Doanh thu hoạt động tài chính	24.953.559.297	24.953.559.297	-
Chi phí tài chính	5.832.204.730	5.832.204.730	-
Chi phí bán hàng	1.249.913.182	1.249.913.182	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	28.444.251.523	28.432.365.523	(11.886.000)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	93.299.452.666	93.311.338.666	11.886.000
Thu nhập khác	8.392.239.811	4.648.167.271	(3.744.072.540)
Chi phí khác	9.386.219.011	3.533.226.410	(5.852.992.601)
Lợi nhuận khác	(993.979.200)	1.114.940.861	2.108.920.061
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	92.305.473.466	94.426.279.527	2.120.806.061
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.919.927.093	20.164.393.531	1.244.466.438
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	73.385.546.373	74.261.885.996	876.339.623

5 THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	848.162.514	541.767.909
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	1.450.961.664	11.494.623.529
5.1.3	Các khoản tương đương tiền	136.000.000.000	-
	Tổng cộng	138.299.124.178	12.036.391.438

5.1.2 Tiền gửi ngân hàng

STT	Ngân hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Ngoại tệ (USD)	Việt Nam đồng (VNĐ)	Ngoại tệ (USD)	Việt Nam đồng (VNĐ)
1	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	- 10,93	42.439.532 237.226	- 10,93	6.362.010.666 237.226
2	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Tân Thành, Bình Phước	-	1.286.700.961	-	4.874.459.275
3	Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	-	102.431.646	-	239.059.742
4	Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bình Phước	-	16.743.098	-	16.474.054
5	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	-	2.409.201	-	2.382.566
	Tổng cộng	10,93	1.450.961.664	10,93	11.494.623.529

5.1.3 Các khoản tương đương tiền

Là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn có thời gian đáo hạn dưới 3 tháng.

STT	Ngân hàng	Cuối năm	Đầu năm
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	72.000.000.000	-
2	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Tân Thành ^(*)	64.000.000.000	-
	Tổng cộng	136.000.000.000	-

^(*)Trong đó các hợp đồng tiền gửi thế chấp các khoản vay ngắn hạn với là 54.000.000.000 tỷ (Xem thuyết minh 5.16).

5.2 Đầu tư ngắn hạn

Là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước.

5.3 Phải thu của khách hàng

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Lâm sản ^(*)	2.431.262.600	2.431.262.600
- Công ty TNHH MTV Trí Dũng	2.255.892.500	-
- Các khách hàng khác	113.432.031	123.842.244
Cộng	4.800.587.131	2.555.104.844

^(*) Đã lập dự phòng 100% - Xem thuyết minh mục 5.6.

5.4 Trả trước người bán

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Chuyển tiền mua 910 ha cao su ^(*)	100.009.000.000	-
- Trung tâm Điều tra Quy hoạch Nông nghiệp Phát triển Nông thôn Bình Phước	80.000.000	80.000.000
- Các khoản trả trước người bán khác	26.340.000	267.500.000
Cộng	100.115.340.000	347.500.000

^(*) Công ty tạm chuyển tiền vào ngân sách tỉnh Bình Phước để mua khoảng 910 ha cao su theo văn bản số 4416/UBND-KTTH ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc bán chỉ định khoảng 910 ha cao su thuộc vườn cao su tạo quỹ làm đường Lộc Tấn – Bù Đốp.

5.5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 13 An Lộc Hoa Lư	62.557.965.000	57.557.965.000
- Lãi tiền gửi ước tính	1.004.250.001	2.523.722.222
- Các khoản phải thu khác	884.634.342	2.388.238.010
Cộng	64.446.849.343	62.469.925.232

5.6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Là khoản dự phòng phải thu khó đòi với tỷ lệ 100% của Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Lâm sản.

5.7 Hàng tồn kho

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.7.1	Nguyên vật liệu	-	71.827.102
5.7.2	Công cụ, dụng cụ	40.300.209	70.609.053
5.7.3	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	12.700.000.000	6.187.000.000
5.7.4	Thành phẩm	102.614.000.000	118.881.000.000
5.7.5	Hàng hóa	-	-
5.7.6	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		115.354.300.209	125.210.436.155



5.7.2 Công cụ dụng cụ

Chủ yếu là chén sành lớn.

5.7.3 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Là chi phí xây dựng dở dang của công trình nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 13.

5.7.4 Thành phẩm

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Mũ thành phẩm SVR 3L	102.614.000.000	109.294.000.000
- Mũ thành phẩm SVR 10	-	9.587.000.000
Cộng	102.614.000.000	118.881.000.000

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	-	-
Phát sinh trong năm	1.805.971.556	-
Phân bổ trong năm	(918.352.856)	-
Số dư cuối năm	887.618.700	-

5.9 Tài sản ngắn hạn khác

Là khoản tạm ứng của các nhân viên.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Tạm ứng của Nhà máy chế biến	1.313.134.954	2.723.401.152
- Tạm ứng Nông lâm trường Nghĩa Trung	433.498.010	342.215.344
- Tạm ứng của Văn phòng công ty	138.675.586	359.946.741
- Tạm ứng của Nông trường Nha Bích	157.734.062	254.292.401
- Tạm ứng của Nông trường Minh Thành	315.961.706	229.366.863
- Tạm ứng của Nông trường Lộc Thạnh	312.914.833	316.091.615
- Các khoản tạm ứng của các nhân viên khác	401.781.305	705.198.332
Cộng	3.073.700.456	4.930.512.448

28
NC
HIE
IN
AN
H



Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé
Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

5.10 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tài sản cố định phức lợi	Tổng cộng
I. Nguyên giá							
1. Số dư đầu năm	47.063.555.907	32.754.089.765	11.512.688.169	2.282.147.529	45.579.557.255	3.514.125.181	142.706.163.806
2. Tăng trong năm	2.781.908.322	254.050.000	-	-	2.228.040.091	-	5.263.998.413
3. Giảm trong năm	5.780.631.341	1.174.573.440	311.285.862	1.938.102.074	10.861.092	288.292.727	9.503.746.536
- Trong đó giảm theo TT45	5.780.631.341	1.174.573.440	311.285.862	1.938.102.074	10.861.092	-	9.215.453.809
4. Số dư cuối năm	44.064.832.888	31.833.566.325	11.201.402.307	344.045.455	47.796.736.254	3.225.832.454	138.466.415.683
II. Giá trị hao mòn							
1. Số dư đầu năm	27.111.938.242	22.692.709.337	8.243.782.810	1.666.805.768	38.491.641.400	-	98.206.877.557
2. Tăng trong năm	3.555.068.496	2.594.209.468	1.131.444.378	209.577.246	1.023.214.381	-	8.513.513.969
3. Giảm trong năm	4.571.109.479	981.393.603	275.566.505	1.570.551.574	10.861.092	-	7.409.482.253
- Trong đó giảm theo TT45	4.571.109.479	981.393.603	275.566.505	1.570.551.574	10.861.092	-	7.409.482.253
4. Số dư cuối năm	26.095.897.259	24.305.525.202	9.099.660.683	305.831.440	39.503.994.689	-	99.310.909.273
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu năm	19.951.617.665	10.061.380.428	3.268.905.359	615.341.761	7.087.915.855	3.514.125.181	44.499.286.249
2. Tại ngày cuối năm	17.968.935.629	7.528.041.123	2.101.741.624	38.214.015	8.292.741.565	3.225.832.454	39.155.506.410

Trong đó:

- Giá trị còn lại của các vườn cao su ở nông trường Nha Bích và Minh Thành được dùng để thế chấp là 3.187.614.925 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 72.654.650.280 đồng.
- Nguyên giá tài sản dưới 30.000.000 đồng chi phí trả trước ngắn hạn là: 9.215.453.809 đồng (theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

5.11 Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất ^(*)	Phần mềm máy vi tính	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	-	152.400.000	152.400.000
2. Tăng trong năm	1.300.000.000	-	1.300.000.000
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	1.300.000.000	152.400.000	1.452.400.000
II. Giá trị hao mòn			
1. Số dư đầu năm	-	152.400.000	152.400.000
2. Tăng trong năm	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	152.400.000	152.400.000
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-
2. Tại ngày cuối năm	1.300.000.000	-	1.300.000.000

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 152.400.000 đồng.

^(*) Là quyền sử dụng đất tọa lạc tại xã Trừ Văn Thố, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương có thời hạn sử dụng đến ngày 23 tháng 07 năm 2046, với diện tích là 4.486,8 m².

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trồng chăm sóc cây Cao su và rừng tại Nông Lâm trường Nghĩa Trung	94.360.428.973	85.157.202.284
- Vườn cây cao su 2010 – Lộc Thạnh	65.693.523.135	54.264.454.051
- Chi phí trồng chăm sóc cây Cao su và rừng tại Nông Lâm trường Bù Đốp	17.831.411.669	14.699.950.651
- Vườn cây cao su Phú Sơn	11.037.708.501	7.150.011.551
- Chi phí xây dựng dở dang khác	2.262.063.548	2.232.938.548
Cộng	191.185.135.826	163.504.557.085

5.13 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Chi tiết gồm:	Tỷ lệ	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Sài Gòn - Bình Phước ^(*)	-	2.955.400.000	2.955.400.000
- Công ty Cổ phần BOT quốc lộ 13 An Lộc Hoa Lư	10,03%	2.600.000.000	2.600.000.000
Cộng		5.555.400.000	5.555.400.000

(*) Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn – Bình Phước theo quyết định số 1233/QĐ-UBND ngày 14 tháng 07 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước (tổng số vốn đăng ký góp là 5.800.000.000 đồng). Năm 2013, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước ban hành văn bản số 596/UBND-KTN ngày 26 tháng 02 năm 2013 về việc thu hồi chủ trương đầu tư Khu công nghiệp Sài Gòn – Bình Phước và Quyết định số 518/QĐ-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2013 về việc thu hồi đất của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn – Bình Phước. Công ty đã lập dự phòng 100% khoản đầu tư này (xem thuyết minh 5.14).

5.14 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn

Là khoản dự phòng của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn – Bình Phước (Xem thuyết minh mục 5.13).

5.15 Chi phí trả trước dài hạn

Là công cụ, dụng cụ có thời gian phân bổ từ 2 năm đến 3 năm.

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	689.025.378	816.043.443
Phát sinh trong năm	1.957.147.005	719.764.377
Phân bổ trong năm	(1.259.696.059)	(846.782.442)
Số dư cuối năm	1.386.476.324	689.025.378

5.16 Vay nợ ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Bình Phước ^(a)	31.000.000.000	37.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Tân Thành ^(b)	50.000.000.000	-
Cộng	81.000.000.000	37.000.000.000

a) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước

Theo Hợp đồng tín dụng số 07/2013/HĐ/01/363 ngày 03 tháng 9 năm 2013.

Hạn mức tín dụng : 120.000.000.000 đồng.

Thời hạn hạn mức : Đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động

Lãi suất vay : Theo từng hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ.

Tài sản bảo đảm : Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E924.654 và tài sản gắn liền với đất (vườn cây cao su diện tích 1.309,52 ha) theo Hợp đồng Thế chấp số 01/2011/HĐ/13/0088 ký ngày 05/4/2011 với tổng giá trị thế chấp theo định giá của ngân hàng là 130.952.229.000 đồng (Xem thuyết minh 5.10).

b) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bình Phước

Theo Hợp đồng tín dụng số 79/HĐTD ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hạn mức tín dụng : 50.000.000.000 đồng.

Thời hạn hạn mức : Đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động

Lãi suất vay	: 9,5%/năm
Tài sản bảo đảm	: Là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 54.000.000.000 tỷ (Xem thuyết minh 5.1.3).

5.17 Phải trả cho người bán

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng cơ bản và Địa ốc Cao su	192.104.293	952.778.348
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thanh Tuyền	752.212.772	699.802.368
- Công ty Cổ phần Tư vấn ACC	217.744.901	-
- Phải trả cho người bán khác	27.335.000	831.215.309
Cộng	1.189.396.966	2.483.796.025

5.18 Người mua trả tiền trước

Là khoản trả tiền trước ở Nông trường Nghĩa Trung.

5.19 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	850.329.387	2.684.774.597
- Tạm thu tiền thuế Thu nhập cá nhân	3.890.422.075	2.148.570.085
- Dự án trồng cao su an sinh xã hội tỉnh ^(*)	8.000.000.000	-
- Phải trả cho Nông Lâm trường Bù Đốp	888.091.248	513.811.109
- Phải trả cho Nông Lâm trường Nghĩa Trung	1.453.966.130	1.453.966.130
- Các khoản phải nộp khác	533.303.126	363.736.278
Cộng	15.616.111.966	7.164.858.199

(*) Là khoản phải trả ngân sách tỉnh Bình Phước do tạm ứng tiền thực hiện dự án trồng cao su tạo quỹ an sinh xã hội theo văn bản số 2912/UBND-KTTH ngày 10 tháng 09 năm 2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước về việc sử dụng nguồn vượt thu ngân sách.

5.20 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

- Số dư đầu năm	53.438.087.562
- Tăng trong năm	10.662.209.347
+ Tăng từ phân phối trong năm	10.662.209.347
- Giảm trong năm	15.326.491.245
+ Chi khen thưởng, hỗ trợ trong năm	15.326.491.245
Số dư cuối năm	48.773.805.664

5.21 Vay và nợ dài hạn

Hợp đồng vay số 09-2013/HĐTD-ĐTPT-TD ngày 31 tháng 12 năm 2013 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Phước để mua 910 ha cao su. Thời hạn vay là 03 năm, lãi suất là 10,8%/năm, nợ gốc được trả một lần khi đáo hạn. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

5.22 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối (*)	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	255.427.991.375	49.721.110.524	36.261.593.530	17.126.595.856	358.537.291.285
Tăng trong năm trước	66.190.646.584	3.138.936.832	7.121.960.903	74.261.885.996	150.713.430.315
Giảm trong năm trước	-	-	-	91.388.481.852	91.388.481.852
Số dư cuối năm trước, đầu năm này	321.618.637.959	52.860.047.356	43.383.554.433	-	417.862.239.748
Tăng trong năm	-	46.296.114.902	-	14.745.760.345	61.041.875.247
- Tăng từ lợi nhuận	-	2.912.560.469	-	14.745.760.345	17.658.320.814
- Quỹ dự phòng tài chính chuyển sang	-	43.383.554.433	-	-	43.383.554.433
Giảm trong năm nay	-	-	43.383.554.433	14.745.760.345	58.129.314.778
Số dư cuối năm	321.618.637.959	99.156.162.258	-	-	420.774.800.217

(*) Lợi nhuận chưa phân phối

- Số dư đầu năm	-
- Tăng từ lợi nhuận trong năm	14.745.760.345
- Phân phối lợi nhuận trong năm	14.745.760.345
+ Quỹ đầu tư phát triển	2.912.560.469
+ Trích quỹ Khen thưởng	5.331.104.674
+ Trích quỹ Phúc lợi	5.331.104.673
+ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	1.170.990.529

Lợi nhuận chưa phân phối ngày 31 tháng 12 năm 2013

-

5.23 Nguồn kinh phí

Là khoản chi phí trồng rừng bằng vốn sự nghiệp ở Nông Lâm trường Bù Đốp.

Chi tiết như sau:	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	413.567.464	-
- Tăng trong năm	-	413.567.464
- Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	413.567.464	413.567.464

5.24 Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

Là rừng phòng hộ Bù Đốp được chuyển giao về Công ty Cao su Sông Bé theo biên bản chuyển giao ngày 17 tháng 09 năm 2008 của Ban quản lý rừng phòng hộ Bù Đốp.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu cao su xuất khẩu	205.709.548.390	108.533.200.000
- Doanh thu cao su bán nội địa	79.374.401.780	304.229.400.000
- Doanh thu hoạt động xây dựng	9.090.909.091	11.472.803.284
- Doanh thu mù cao su khác	4.910.050.495	3.076.779.740
Cộng	299.084.909.756	427.312.183.024

6.2 Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn bán mù cao su	226.187.288.220	314.157.434.706
- Giá vốn hoạt động xây dựng	8.903.829.568	9.282.485.514
Cộng	235.091.117.788	323.439.920.220

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Là lãi khoản tiền gửi ngân hàng.

6.4 Chi phí tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	2.278.203.986	5.832.204.730
- Chi phí dự phòng đầu tư dài hạn	2.955.400.000	-
Cộng	5.233.603.986	5.832.204.730

6.5 Chi phí bán hàng

Chủ yếu là chi phí vận chuyển cao su xuất khẩu.

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	24.356.483.299	12.687.191.027
- Chi phí vật liệu quản lý	748.762.138	825.054.856
- Chi phí đồ dùng văn phòng	495.112.582	521.824.570
- Chi phí khấu hao	4.299.525.671	4.152.442.708
- Phí và lệ phí	297.404.782	104.102.405
- Chi phí dự phòng	729.378.780	236.252.520
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.049.418.805	1.393.166.946
- Chi phí khác	12.335.539.913	8.512.330.491
Cộng	45.311.625.970	28.432.365.523

03
C
CH
TO
HU
/ 71



6.7 Thu nhập khác

Chủ yếu là doanh thu bán cây cao su gãy đổ.

6.8 Chi phí khác

Chi phí bán cây cao su gãy đổ.

6.9 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chỉ tiêu	Ghi chú	Năm nay
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1)	20.141.801.509
Điều chỉnh tăng lợi nhuận	(2)	1.442.363.147
+ Chi phí không hợp lý hợp lệ		1.442.363.147
Điều chỉnh giảm lợi nhuận	(3)	-
Tổng thu nhập tính thuế	(4)=(1)+(2)-(3)	21.584.164.656
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(5)=(4)X25%	5.396.041.164

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	90.077.521.119	27.496.741.219
- Chi phí nhân công	107.725.379.474	131.495.982.051
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.513.513.969	14.089.432.776
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.230.134.814	30.452.155.139
- Chi phí khác bằng tiền	14.767.503.277	9.658.035.706
Cộng	256.314.052.653	213.192.346.891

7 THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

7.1 Tiền lương và tiền thưởng của các thành viên chủ chốt(*) của Công ty:

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Tiền lương	1.020.485.069	2.107.544.096
- Tiền thưởng	-	29.290.000
Cộng	1.020.485.069	2.136.834.096

(*) Các thành viên chủ chốt là Chủ tịch Công ty, Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng.

28
NC
HỆ
N
?
IN
H

001004
CÔNG TY
HH.MT
AO SU
NG BÉ
V - T.BINH

7.2 Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.000.000.000	197.000.000.000	1.000.000.000	197.000.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	138.299.124.178	12.036.391.438	138.299.124.178	12.036.391.438
Phải thu khách hàng	2.369.324.531	853.221.024	2.369.324.531	853.221.024
Các khoản phải thu khác	67.520.549.799	67.400.437.680	67.520.549.799	67.400.437.680
Cộng	209.188.998.508	277.290.050.142	209.188.998.508	277.290.050.142
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	111.000.000.000	37.000.000.000	111.000.000.000	37.000.000.000
Phải trả cho người bán	1.189.396.966	2.483.796.025	1.189.396.966	2.483.796.025
Phải trả khác	15.616.111.966	7.164.858.199	15.616.111.966	7.164.858.199
Cộng	127.805.508.932	46.648.654.224	127.805.508.932	46.648.654.224

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị ghi sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty chưa niêm yết căn cứ vào giá trị ghi sổ đầu tư ngày 31 tháng 12 năm 2013 do không xác định được giá trị chứng khoán giao dịch trên thị trường.

7.3 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

75.
TY
HỮU
TU
VIỆ
CỠ

4-C.T.T.N.H.H
PHƯỚC

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu ứng trước tiền đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban điều hành chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc Ngân hàng nhà nước thắt chặt tiền tệ, cụ thể như tăng lãi suất cho vay, hạn chế tín dụng, làm cho khách hàng của Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ thanh toán cho Công ty.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức mà Ban điều hành cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối năm			
Vay và nợ	81.000.000.000	30.000.000.000	111.000.000.000
Phải trả cho người bán	1.189.396.966	-	1.189.396.966
Các khoản phải trả khác	15.616.111.966	-	15.616.111.966
Cộng	97.805.508.932	30.000.000.000	127.805.508.932
Số đầu năm			
Vay và nợ	37.000.000.000	-	37.000.000.000
Phải trả cho người bán	2.483.796.025	-	2.483.796.025
Các khoản phải trả khác	7.164.858.199	-	7.164.858.199
Cộng	46.648.654.224	-	46.648.654.224

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7.5 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường đối với hoạt động của công ty bao gồm: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7.6 Tài sản đảm bảo

Là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E924.654 và tài sản gắn liền với đất (vườn cây cao su diện tích 1.309,52 ha) (Xem thuyết minh 5.10 và 5.16).

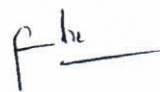
7.7 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

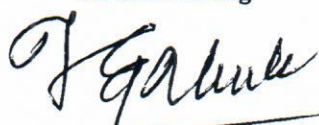
Theo ý kiến của Chủ tịch Công ty, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Bình Phước, ngày 23 tháng 06 năm 2014

Kiểm soát viên

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Mỹ Phước


HUỲNH QUANG VINH


NGUYỄN TÂN HẢI

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực... 11795... quyển... 01... SCT/BS

Ngày... 24 tháng... 9 năm... 2018

Công Chứng Viên




Trần Thị Lan

